NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐỐNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL: 024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2018

Bao gồm:

1 ◇ **Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;**
2 ◇ **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;**
3 ◇ **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ;**
4 ◇ **Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
DN: E=ngact@msb.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200124891, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM, L=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-05-31 16:14:10
Foxit Reader Version: 9.0.0

Hà Nội, tháng 04 năm 2018

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B02a/TCTD

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A	**TÀI SẢN**			
I	**TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**	**5.1**	**1,880,167**	**1,996,822**
II	**TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**	**5.2**	**1,357,823**	**3,447,672**
III	**TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**	**5.3**	**11,749,019**	**8,602,306**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		9,966,077	7,631,132
2	Cho vay các TCTD khác		1,894,062	1,082,257
3	Dự phòng rủi ro		(111,120)	(111,083)
IV	**CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**	**5.4**	**65,995**	**65,995**
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(61,932)	(61,932)
V	**CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**	**5.5**	**-**	**-**
VI	**CHO VAY KHÁCH HÀNG**	**5.6**	**34,633,699**	**35,765,441**
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	35,087,187	36,190,453
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(453,488)	(425,012)
VII	**HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**	**5.7**	**36,905**	**42,598**
1	Mua nợ		*46,615*	*54,145*
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(9,710)	(11,547)
VIII	**CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**	**5.8**	**48,686,482**	**44,891,292**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40,759,560	36,929,181
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9,261,493	9,319,142
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,334,571)	(1,357,031)
IX	**GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**	**5.9**	**797,527**	**797,527**
1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		451	451
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**		**541,263**	**551,982**
1	Tài sản cố định hữu hình	**5.10**	117,040	124,331
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*619,264*	*616,101*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(502,224)*	*(491,770)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	**5.11**	261,647	263,282
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*312,780*	*312,780*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(51,133)*	*(49,498)*
3	Tài sản cố định vô hình	**5.12**	162,576	164,369
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*410,717*	*402,761*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(248,141)*	*(238,392)*
XI	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**		-	-
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	**TÀI SẢN CÓ KHÁC**	**5.13**	**16,692,428**	**16,427,686**
1	Các khoản phải thu		8,374,275	8,279,284
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,250,106	3,376,869
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		5,593,716	5,297,200
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(525,669)	(525,667)
	TỔNG TÀI SẢN		**116,441,308**	**112,589,321**

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B02a/TCTD

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		-	-
I	**CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**	**5.14**	**28,011**	**2,019,657**
II	**TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**	**5.15**	**32,274,834**	**30,067,958**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	13,600,292	13,398,764
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	18,674,542	16,669,194
III	**TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**	**5.16**	**60,012,179**	**56,831,508**
IV	**CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**	**5.5**	**25,129**	**52,724**
V	**VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**	**5.17**	-	-
VI	**PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**	**5.18**	**7,267,864**	**7,268,899**
VII	**CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**		**2,984,999**	**2,646,760**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,429,872	1,361,447
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	1,555,127	1,285,313
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**102,593,016**	**98,887,506**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**5.20**	**13,848,292**	**13,701,815**
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,879,878	11,879,878
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(270,730)	(270,730)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		672,194	672,241
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(70,664)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1,366,884	1,149,696
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**116,441,308**	**112,589,321**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		10,000	10,000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		102,787,891	105,159,681
	Cam kết mua ngoại tệ		*5,023,368*	*4,129,576*
	Cam kết bán ngoại tệ		*5,139,313*	*4,127,063*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*92,625,210*	*96,903,042*
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,825,614	1,866,640
5	Bảo lãnh khác		2,864,314	2,630,656
6	Các cam kết khác		2,621,989	4,961,989

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc PGĐ. Khối QLTC
Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nilesh Ratilal Banglorewala	Nguyễn Thị Thu Hằng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B03a/TCTD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	1,562,101	1,374,914	1,562,101	1,374,914
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,119,896	1,051,002	1,119,896	1,051,002
I	**Thu nhập lãi thuần**		**442,205**	**323,912**	**442,205**	**323,912**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	80,202	64,491	80,202	64,491
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	43,017	37,331	43,017	37,331
II	**Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**		**37,185**	**27,160**	**37,185**	**27,160**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	6.5	**90,936**	**39,120**	**90,936**	**39,120**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	6.6	**(39)**	**(446)**	**(39)**	**(446)**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	6.7	**152,867**	**53,473**	**152,867**	**53,473**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		59,472	27,267	59,472	27,267
6	Chi phí hoạt động khác		1,980	659	1,980	659
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**	6.8	**57,492**	**26,608**	**57,492**	**26,608**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	6.9	-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	6.10	**481,588**	**435,982**	**481,588**	**435,982**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**299,058**	**33,845**	**299,058**	**33,845**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**81,871**	**65,305**	**81,871**	**65,305**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**217,187**	**(31,460)**	**217,187**	**(31,460)**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		-	-	-	-
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**217,187**	**(31,460)**	**217,187**	**(31,460)**
XIV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**		**190**	**(28)**	**190**	**(28)**

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc PGĐ. Khối QLTC
Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nilesh Ratilal Banglorewala	Nguyễn Thị Thu Hằng

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu số: B04a/TCTD

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2018

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,688,863	1,421,306
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(1,051,471)	(931,756)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37,186	27,160
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		461,840	81,251
05	Thu nhập khác		(85,558)	(82,151)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		47,540	7,713
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(420,151)	(358,512)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(20,294)	(1,238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**657,955**	**163,773**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(4,161,139)**	**(5,690,921)**
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(811,970)	(474,261)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4,240,035)	(6,658,720)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		1,111,034	1,857,682
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(86,968)	(27,832)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		(133,200)	(387,790)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động:		***3,714,116***	***5,582,843***
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,991,646)	(4,355,151)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2,206,876	6,527,413
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		3,180,671	133,619
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(1,035)	3,089,804
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	0
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(27,595)	225
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		346,892	186,954
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(47)	(21)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			**210,932**	**55,695**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(11,992)	(3,655)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	743
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		0	0

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2018	Năm 2017
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		0	0
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(11,992)**	**(2,912)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		0	0
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**0**	**0**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**198,940**	**52,783**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		12,853,501	7,247,427
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**		(70,664)	16,600
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**		12,981,777	7,316,810

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc PGĐ. Khối QLTC
Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nilesh Ratilal Banglorewala	Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi nội dung theo Quyết định số 326/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Trần Xuân Quảng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
3	Ông Vũ Đức Nhuận	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên độc lập HĐQT

Ban kiểm soát

1	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
2	Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
3	Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Thành viên Hội đồng điều hành

1	Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc Maritime Bank
2	Bà Nguyễn Hương Loan	P.TGĐ – TGĐ NH Định chế Tài chính
3	Ông Nguyễn Thế Minh	P.TGĐ – TGĐ NH Doanh nghiệp lớn
4	Ông Nguyễn Hoàng An	P.TGĐ – TGĐ NH Quản lý Tín dụng
5	Bà Đặng Tuyết Dung	P.TGĐ – TGĐ Ngân hàng Bán lẻ
6	Ông Nguyễn Phi Hùng	P.TGĐ – Giám đốc Khối Vận hành
7	Ông Nguyễn Hoàng Linh	P.TGĐ – Giám đốc Khối Chiến lược
8	Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc NH Cộng đồng
9	Ông Lê Đăng Khoa	Tổng Giám đốc NH Doanh nghiệp
10	Ông Bede Joseph Pohlen	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
11	Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
12	Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông

13 Bà Ngô Xuân Hòa	Giám đốc Khối Quản lý KH Chiến lược
14 Ông Bùi Thanh Lam	Giám đốc Khối Pháp chế & Giám sát Tuân thủ
15 Ông Sai Prasad Tummapudi	Giám đốc Khối Công nghệ
16 Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự

3. Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi lăm (55) Chi nhánh, hai trăm linh tám (208) Phòng giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

4. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 4,038 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4,015 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất ("Triệu VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng"; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004" và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 8.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh số 8.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng đầu tư với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau: Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Theo đó mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh số 8.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127	20%

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
		Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh trả nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

10. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 7.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán mục 10.

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

14. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

18. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đãđược ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

20. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 7 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tưđược ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

22. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trện thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,334,507	1,110,343
Tiền mặt bằng ngoại tệ	545,121	884,304
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	539	2,175
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	**1,880,167**	**1,996,822**

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,357,823	3,447,672
+ Bằng VNĐ	1,176,570	3,109,673
+ Bằng ngoại tệ	181,253	337,999
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	**1,357,823**	**3,447,672**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 31/03/2018, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,468,044.89 triệu đồng và 11,483,490 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	5,680,395	4,043,282
+ Bằng VNĐ	5,222,201	3,388,492
+ Bằng ngoại hối	458,194	654,790
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,285,682	3,587,850
+ Bằng VNĐ	2,511,500	2,197,500
+ Bằng ngoại hối	1,774,182	1,390,350
Tổng	**9,966,077**	**7,631,132**
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	1,306,011	513,550
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	706,011	0
- Bằng ngoại hối	588,051	568,707
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Tổng	**1,894,062**	**1,082,257**
5.3.2. Dự phòng rủi ro	**(111,120)**	**(111,083)**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**11,749,019**	**8,602,306**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4,063,392	3,365,725
- Nợ cần chú ý	222,290	222,125
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	**4,285,682**	**3,587,850**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	1,894,062	1,082,257
- Nợ cần chú ý	0	0
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	**1,894,062**	**1,082,257**

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	-	-

	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.2. Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	0
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	**127,927**	**127,927**
5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(61,932)**	**(61,932)**
- Dự phòng giảm giá	(61,932)	(61,932)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	**65,995**	**65,995**

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	102,927	102,927
-Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,927
-Chứng khoán vốn TCTD	-	-
Chưa niêm yết	25,000	25,000
-Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
-Chứng khoán TCTD	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng cộng	**127,927**	**127,927**

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh.

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng(theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài Sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 31/03/2018	**99,078,346**	**79,640**	**104,768**	**(25,128)**
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**48,891,673**	**79,640**	**104,768**	**(25,128)**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6,244,084	79,640	0	79,640
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42,642,393	0	104,768	(104,768)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Mua quyền chọn bán	*0*	*0*	*0*	*0*
- Bán Quyền chọn tiền tệ	5,196	0	461	(461)
+ Bán quyền chọn mua	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Bán quyền chọn bán	*5,196*	*0*	*461*	*(461)*
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	**0**
Tại ngày 31/12/2017	**50,186,673**	**1,952**	**54,676**	**(52,724)**
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**50,186,673**	**1,952**	**54,676**	**(52,724)**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,825,083	1,952	0	1,952
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45,361,590	0	54,676	(54,676)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	**0**

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	34,099,226	35,070,472
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	47,512	51,809
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	940,449	1,068,172
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	0	0
Cộng	**35,087,187**	**36,190,453**

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,075,906	34,414,851
Nợ cần chú ý	1,139,489	986,281
Nợ dưới tiêu chuẩn	192,522	130,879
Nợ nghi ngờ	37,741	34,820
Nợ có khả năng mất vốn	641,529	623,622
Cộng	**35,087,187**	**36,190,453**

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	15,423,048	17,320,735
Nợ trung hạn	10,426,563	10,690,403
Nợ dài hạn	9,237,576	8,179,315
Cộng	**35,087,187**	**36,190,453**

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	32,774,144	32,872,373
Cho vay bằng ngoại tệ	2,313,043	3,318,080
Cộng	**35,087,187**	**36,190,453**

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/03/2018 Triệu đồng	31/03/2018 %	31/12/2017 Triệu đồng	31/12/2017 %
Công ty nhà nước.	519,031	1.49%	867,759	2.41%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	425,470	1.22%	300,808	0.83%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	7,106,435	20.25%	7,632,041	21.09%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	25,178	0.07%	26,810	0.07%
Công ty cổ phần khác	17,003,585	48.46%	17,244,777	47.65%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	194,348	0.55%	179,695	0.50%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	332,953	0.95%	225,647	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1,200	0.00%	1,200	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	9,474,617	27.00%	9,678,961	26.74%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	4,370	0.01%	32,755	0.09%
Cộng	**35,087,187**	100.00%	**36,190,453**	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	31/03/2018	31/03/2018	31/12/2017	31/12/2017
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm Ngư nghiệp	469,096	1.33%	309,356	0.85%
Khai khoáng	272,782	0.77%	277,218	0.77%
Chế biến thủy hải sản	328,186	0.94%	317,737	0.88%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	736,976	2.10%	897,300	2.48%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	230,858	0.66%	267,434	0.74%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	82,220	0.23%	78,129	0.22%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	131,607	0.38%	129,114	0.36%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	308,681	0.88%	458,580	1.27%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	87,320	0.25%	87,292	0.24%
Sản suất thép thành phẩm	34,561	0.10%	87,151	0.24%
Sản suất phôi thép	14,020	0.04%	14,232	0.04%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	538,894	1.54%	432,163	1.19%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	401,060	1.14%	390,519	1.08%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	806,310	2.30%	631,796	1.75%
Đóng tàu, thuyền	192,457	0.55%	192,412	0.53%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	1,975	0.01%	11,486	0.03%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	411,650	1.17%	209,987	0.58%
Xây dựng	3,399,711	9.69%	3,979,197	11.00%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	2,686,084	7.66%	3,218,835	8.89%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	148,136	0.42%	134,785	0.37%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	890,031	2.54%	776,210	2.14%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	880,447	2.51%	677,547	1.87%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	651,679	1.86%	686,050	1.90%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	119,268	0.34%	431,489	1.19%
Kinh doanh vận tải biển	611,668	1.74%	260,415	0.72%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	142,332	0.41%	148,381	0.41%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	10,053,582	28.65%	8,262,922	22.83%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	50,348	0.14%	653,568	1.81%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	720,572	2.05%	431,695	1.19%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	71,049	0.20%	77,265	0.21%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	512,872	1.46%	1,899,336	5.25%
Ngành khác	9,100,755	25.94%	9,760,852	26.97%
Cộng	**35,087,187**	100.00%	**36,190,453**	100.00%

5.6.2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*	*Tổng Cộng*
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
31/03/2018			
Số dư đầu kỳ	**256,043**	**168,969**	**425,012**
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	75,495	120,004	195,499
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	78,985	43,812	122,797
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	41,141	41,141
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	85,367	85,367
Số dư cuối kỳ	**252,553**	**200,935**	**453,488**
31/12/2017			
Số dư đầu năm	**237,860**	**210,022**	**447,882**
Số dự phòng trích lập trong năm	256,057	407,536	663,593
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	237,874	220,444	458,318
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	107,377	107,377
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	45,683	45,683
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	289,839	289,839
Số dư cuối năm	**256,043**	**168,969**	**425,012**

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	14,672	22,249
- Mua nợ bằng ngoại tệ	31,943	31,896
- Dự phòng rủi ro	(9,710)	(11,547)
Tổng	**36,905**	**42,598**
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	46,615	54,145
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	**46,615**	**54,145**

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**40,658,747**	**36,835,464**
a. Chứng khoán Nợ	**40,370,428**	**36,070,745**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	26,966,012	24,525,765
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6,169,244	5,446,816
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,235,172	6,098,164
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	**389,132**	**858,436**
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	389,132	858,436
-Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
-Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(100,813)**	**(93,717)**
- Dự phòng giảm giá	*(8,727)*	*(8,727)*
- Dự phòng chung	*(92,086)*	*(84,990)*
- Dự phòng cụ thể	*0*	*0*

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	**0**	**0**
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	**0**	**0**
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9,261,493	9,319,142
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1,233,758)	(1,263,314)
Tổng	**8,027,735**	**8,055,828**
Tổng cộng	**48,686,482**	**44,891,292**

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	13,404,417	11,544,980
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	**13,404,417**	**11,544,980**

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	451	451
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	**797,527**	**797,527**

5.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	**30,931**	**408,265**	**86,042**	**89,991**	**872**	**616,101**
Tăng trong kỳ	1,000	5,259	0	987	0	7,246
Do mua sắm mới	*0*	*3,489*	*0*	*546*	*0*	*4,035*
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Do điều chuyển	*1,000*	*1,770*	*0*	*441*	*0*	*3,211*
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm trong đó	1,000	2,642	0	441	0	4,083
Do thanh lý	*0*	*565*	*0*	*0*	*0*	*565*
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Do điều chuyển	*1,000*	*2,077*	*0*	*441*	*0*	*3,518*
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Tại ngày 31/03/2018	**30,931**	**410,882**	**86,042**	**90,537**	**872**	**619,264**
Khấu hao luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2018	**13,262**	**337,108**	**61,256**	**79,325**	**819**	**491,770**
Tăng, trong đó:	492	9,320	1,940	1,667	4	13,423
Do trích khấu hao	*145*	*7,759*	*1,940*	*1,277*	*4*	11,125
Do điều chuyển	*347*	*1,561*	*0*	*390*	*0*	2,298
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Giảm, trong đó:	347	2,232	0	390	0	2,969
Do thanh lý	*0*	*364*	*0*	*0*	*0*	364
Do điều chuyển	*347*	*1,868*	*0*	*390*	*0*	2,605
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Tại ngày 31/03/2018	**13,407**	**344,196**	**63,196**	**80,602**	**823**	**502,224**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	17,669	71,157	24,786	10,666	53	124,331
Tại ngày 31/03/2018	17,524	66,686	22,846	9,935	49	117,040

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

	31/03/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	274,003	272,769
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	**312,780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**312,780**
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Do mua sắm mới	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Giảm trong đó	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Tại ngày 31/03/2018	**312,780**	**0**	**0**	**0**	**0**	**312,780**
Khấu hao luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2018	**49,498**	**0**	**0**	**0**	**0**	**49,498**
Tăng, trong đó:	1,635	0	0	0	0	1,635
Do trích khấu hao	*1,635*	*0*	*0*	*0*	*0*	1,635
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Giảm, trong đó:	0	0	0	0	0	0
Do thanh lý	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Tại ngày 31/03/2018	**51,133**	**0**	**0**	**0**	**0**	**51,133**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	263,282	0	0	0	0	263,282
Tại ngày 31/03/2018	261,647	0	0	0	0	261,647

5.12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	**52,772**	**348,157**	**1,832**	**402,761**
Tăng trong đó	0	7,956	0	7,956
Do mua sắm mới	*0*	*7,956*	*0*	*7,956*
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm trong đó	0	0	0	0
Do thanh lý	*0*	*0*	*0*	*0*
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*
Tại ngày 31/03/2018	**52,772**	**356,113**	**1,832**	**410,717**
Khấu hao luỹ kế				
Tại ngày 01/01/2018	**0**	**236,893**	**1,499**	**238,392**
Tăng	0	9,639	110	9,749
Do trích khấu hao	*0*	*9,639*	*110*	*9,749*
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm	0	0	0	0
Do thanh lý	*0*	*0*	*0*	*0*
Do nguyên nhân khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Do điều chuyển	*0*	*0*	*0*	*0*
Do chuyển nhóm	*0*	*0*	*0*	*0*
Tại ngày 31/03/2018	**0**	**246,532**	**1,609**	**248,141**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	52,772	111,264	333	164,369
Tại ngày 31/03/2018	52,772	109,581	223	162,576

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	45,566	22,318	23,248	40
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	0	0	0	0
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	82,188	82,188	0	0
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	0	0	0	0
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	0	0	0	0
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	0	0	0	0
Các thay đổi khác	0	0	0	0

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Các khoản phải thu	***8,374,275***	***8,279,284***
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	122,219	114,368
Trong đó :		
- Mua sắm TSCĐ	*113,847*	*108,102*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*0*	*0*
Trong đó: Những công trình lớn:	*0*	*0*
+ Công trình....	*0*	*0*
- Sửa chữa TSCĐ	*8,372*	*6,266*
Các khoản phải thu	8,252,056	8,164,916
Trong đó :		
- Các khoản phải thu nội bộ	*1,646,800*	*1,665,401*
- Các khoản phải thu bên ngoài	*6,605,256*	*6,499,515*
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	*4,373,075*	*4,483,077*
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	*2,232,181*	*2,016,438*
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	***(525,669)***	***(525,667)***
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(480,172)	(480,172)
- Dự phòng rủi ro chung	(41,053)	(41,054)
- Dự phòng rủi ro khác	(4,444)	(4,441)
Các khoản lãi, phí phải thu	***3,250,106***	***3,376,869***
Tài sản có khác	***5,593,716***	***5,297,200***
Trong đó:		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	2,889,072	2,876,207
- Tài sản có khác	2,704,644	2,420,993
Cộng	**16,692,428**	**16,427,686**

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sỡ hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Bất động sản	18,977	10,512
Cổ phiếu	58,729	58,729
Khác	2,811,366	2,806,966
Tổng	**2,889,072**	**2,876,207**

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,815,162	2,891,162
Nợ cần chú ý	1,194,151	1,194,151
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	148,657	182,659
Tổng	**4,373,075**	**4,483,077**

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
5.14.1 Vay NHNN	**28,011**	**2,019,657**
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	1,990,120
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	28,011	29,537
Nợ quá hạn	0	0
5.14.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.14.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	**28,011**	**2,019,657**

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	5,761,991	3,748,084
+ Bằng VNĐ	5,637,560	3,634,107
+ Bằng ngoại hối	124,431	113,977
b) Tiền gửi có kỳ hạn	7,838,301	9,650,680
+ Bằng VNĐ	5,689,070	4,746,333
+ Bằng ngoại hối	2,149,231	4,904,347
Cộng	**13,600,292**	**13,398,764**
5.15.2 Vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	16,787,344	14,138,701
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	16,459,344	13,715,701
Vay cầm cố, thế chấp	328,000	423,000
- Bằng ngoại hối	1,887,198	2,530,493
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	1,887,198	2,530,493
Cộng	**18,674,542**	**16,669,194**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**32,274,834**	**30,067,958**

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	**12,481,549**	**11,139,615**
- Tiền gửi KKH bằng VNĐ	10,752,158	9,659,913
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	1,729,391	1,479,702
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**13,526,753**	**12,275,857**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13,504,295	12,242,219
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	11,425,681	10,160,010
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,078,614	2,082,209

- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	22,458	33,638
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	22,458	33,638
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	**33,606,919**	**33,066,110**
- Bằng VNĐ	32,409,692	31,818,119
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	*10,362*	*14,514*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	*22,077,808*	*20,162,500*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	*10,321,522*	*11,641,105*
- Bằng vàng, ngoại tệ	1,197,227	1,247,991
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	*305,120*	*349,743*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	*705,017*	*708,735*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	*187,090*	*189,513*
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	**167,418**	**115,756**
- Bằng VNĐ	115,322	75,659
- Bằng vàng và ngoại tệ	52,096	40,097
e) Tiền gửi ký quỹ	**229,540**	**234,170**
- Bằng VNĐ	215,192	228,917
- Bằng vàng và ngoại tệ	14,348	5,253
Cộng	**60,012,179**	**56,831,508**

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	**19,801,212**	**17,520,204**
Công ty nhà nước.	*2,861,945*	*2,200,825*
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	*42,375*	*46,069*
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	*0*	*0*
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	*6,124,023*	*6,195,730*
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	*616,083*	*591,506*
Công ty cổ phần khác	*8,880,326*	*7,392,681*
Công ty hợp danh	*1,111*	*1,118*
Doanh nghiệp tư nhân	*34,393*	*52,502*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*547,690*	*463,806*
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	*69,992*	*54,520*
Hộ kinh doanh, cá nhân	*201,381*	*189,210*
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	*120,444*	*117,070*
Khác	*301,449*	*215,167*
Tiền gửi của cá nhân	**40,210,967**	**39,311,304**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**0**	**0**
Cộng	**60,012,179**	**56,831,508**

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	**0**	**0**

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
Kỳ hạn dưới 12 tháng	**0**	**0**	**0**
Chứng chỉ tiền gửi :	**0**	**0**	**0**
- Bằng VNĐ	*0*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	**5,267,864**	**0**	**0**
Chứng chỉ tiền gửi :	**5,267,864**		
- Bằng VNĐ	*5,267,864*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
Trái phiếu:	**0**		
- Bằng VNĐ	*0*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
Kỳ hạn trên 5 năm	**2,000,000**	**0**	**0**
Trái phiếu:			
- Bằng VNĐ	*2,000,000*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
TỔNG CỘNG	**7,267,864**	**0**	**0**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
Kỳ hạn dưới 12 tháng	**1,035**	**0**	**0**
Chứng chỉ tiền gửi :	**1,035**	**0**	**0**
- Bằng VNĐ	*1,035*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	**5,267,864**	**0**	**0**
Chứng chỉ tiền gửi :	**5,267,864**	**0**	**0**
- Bằng VNĐ	*5,267,864*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
Trái phiếu:	**0**		
- Bằng VNĐ	*0*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
Kỳ hạn trên 5 năm	**2,000,000**	**0**	**0**
Trái phiếu:			
- Bằng VNĐ	*2,000,000*	*0*	*0*
- Bằng Ngoại tệ	*0*	*0*	*0*
TỔNG CỘNG	**7,268,899**	**0**	**0**

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	**484,875**	**560,084**
Trong đó :		
- Các khoản phải trả CBNV	*102,926*	*159,709*
- Các khoản phải trả khác	*381,949*	*400,375*
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	*0*	*0*
b) Các khoản phải trả bên ngoài	**927,424**	**659,582**
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	*30,643*	*31,389*
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	*33,107*	*75,301*
- Chuyển tiền phải trả	*5,769*	*17,233*
- Các khoản phải trả khác	*857,905*	*535,659*
c) Dự phòng rủi ro khác :	**0**	**0**
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	*0*	0
+ DP chung	*0*	*0*
+ Dp cụ thể	*0*	*0*
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	**43,990**	**44,624**
e) Tài sản nợ khác	**98,838**	**21,023**
Cộng	**1,555,127**	**1,285,313**

5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đã nộp cùng kỳ năm trước	Số chuyển của kỳ trước sang	Phát sinh trong kỳ		Số chuyển sang kỳ sau	Lũy kế từ đầu năm	
			Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp
I- Thuế	**27,724**	**23,161**	**33,352**	**76,674**	**(20,161)**	**33,351**	**76,674**
1- Thuế GTGT	9,129	27,388	11,535	34,909	4,014	11,534	34,909
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,238	-8,269	0	20,294	(28,563)	0	20,294
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	0	0	0	0	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0
7- Thuế nhà đất	7	0	2	2	0	2	2
8- Tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0	0
9- Các loại thuế khác	17,350	4,042	21,815	21,469	4,388	21,815	21,469
II- Các khoản phải nộp khác	**5**	**0**	**9**	**9**	**0**	**9**	**9**
1- Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	5	0	9	9	0	9	9
Tổng cộng	**27,729**	**23,161**	**33,361**	**76,683**	**(20,161)**	**33,360**	**76,683**

b) Thuế thu nhập hoãn lại : Không có phát sinh trong kỳ

5.21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư 01/01/2018	**11,750,000**	**400,000**	**(270,730)**	**0**	**0**	**3,398**	**529,315**	**139,528**	**0**	**1,149,696**	**0**	**608**	**13,701,815**
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	(70,664)	0	0	0	0	217,188	0	0	146,524
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										*217,188*			217,188
- Tăng khác trong kỳ	*0*		*0*		*(70,664)*	*0*	*0*	*0*		*0*		*0*	(70,664)
- Hoàn/Trích bổ sung các quỹ							*0*	*0*		*0*			0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	47	0	0	0	0	0	47
- Sử dụng quỹ							*47*	*0*					47
- Chia cổ tức													0
- Giảm khác trong kỳ					*0*					*0*			0
Số dư 31/03/2018	**11,750,000**	**400,000**	**(270,730)**	**0**	**(70,664)**	**3,398**	**529,268**	**139,528**	**0**	**1,366,884**	**0**	**608**	**13,848,292**

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

c) Cổ phiếu:

	31/03/2018 Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu phổ thông	30,529,628	30,529,628
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu phổ thông	1,144,470,372	1,144,470,372
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	26,790	23,583
Thu nhập lãi cho vay	806,135	655,470
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	674,121	528,649
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*674,121*	*528,649*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	11,744	19,661
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	100	1,127
Thu khác từ hoạt động tín dụng	43,211	146,424
Cộng	**1,562,101**	**1,374,914**

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	737,400	756,799
Trả lãi tiền vay	152,430	145,241
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	146,867	104,638
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	83,199	44,324
Cộng	**1,119,896**	**1,051,002**

6.3. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	70,730	57,209
Dịch vụ ngân quỹ	1,279	1,381
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2	82
Các dịch vụ khác	8,191	5,819
Cộng	**80,202**	**64,491**

6.4. CHI TRẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	43,017	37,331
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	**43,017**	**37,331**

6.5. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	180,540	148,520
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	89,614	47,240
- Thu từ kinh doanh vàng	32	6
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	90,894	101,274
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(89,604)	(109,400)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7,072)	(22,090)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(82,532)	(87,310)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**90,936**	**39,120**

6.6. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(39)	(16)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	0	(430)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**(39)**	**(446)**

6.7. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	293,307	62,935
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(133,345)	(20,788)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(7,095)	11,326
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**152,867**	**53,473**

6.8. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	59,472	27,267
Chi phí hoạt động khác	(1,980)	(659)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	**57,492**	**26,608**

Thu nhập từ hoạt động khác bao gồm khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 47.540 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	0	0
- Từ CK Vốn	0	0
Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)	0	0
Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)	0	0
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	**0**	**0**

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2018 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2017 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13,750	8,978
2. Chi phí cho nhân viên:	230,138	181,350
Trong đó: - Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	*203,651*	*158,712*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*14,776*	*12,048*
- Chi ăn ca	*7,020*	*7,066*
- Chi trang phục giao dịch	*1,114*	*425*
- Chi khác cho CBNV	*3,153*	*2,810*
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	*329*	*108*
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	*0*	*0*
- Chi y tế cơ quan	*95*	*181*
3. Chi về tài sản :	87,692	99,209
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	*22,473*	*22,933*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	133,230	130,375
Trong đó: - Công tác phí	*12,355*	*15,271*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*0*	*0*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	16,776	16,070
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	2	0
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	**481,588**	**435,982**

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,880,167	1,996,822
Tiền gửi tại NHNN	1,357,823	3,447,672
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	5,680,395	4,043,282
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	4,063,392	3,365,725
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
Cộng	**12,981,777**	**12,853,501**

7.2. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**1,825,614**	**1,866,640**
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	1,517,260	1,522,041
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	367,195	395,453
- Tiền ký quỹ mở thư tín dụng	-58,841	-50,854
2. Bảo lãnh khác	**2,874,314**	**2,640,656**
- Bảo lãnh thanh toán	623,678	575,307
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	638,058	575,294
- Bảo lãnh dự thầu	99,489	84,306
- Bảo lãnh vay vốn	10,000	10,000
- Cam kết bảo lãnh khác	1,616,020	1,512,015
- Tiền ký quỹ bảo lãnh	-112,931	-116,266
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**4,699,928**	**4,507,296**

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/03/2018 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31/03/2018	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	1,880,167	-	-	-	-	-	-	**1,880,167**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,357,823	-	-	-	-	-	**1,357,823**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,290	-	9,480,803	1,656,208	500,838	-	-	-	**11,860,139**
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,355,927	-	22,475,021	4,464,995	2,846,598	1,453,710	1,488,519	2,417	**35,087,187**
Mua nợ (*)	44,746	-	722	862	285	-	-	-	**46,615**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	-	-	**127,927**
Chứng khoán Chính phủ &Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	389,133	762,950	450,000	1,313,870	273,800	8,016,700	22,317,935	**33,524,388**
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	9,261,492	871,888	2,185,000	1,799,900	800,000	1,550,000	28,385	**16,496,665**
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	797,527	-	-	-	-	-	-	**797,527**
Tài sản cố định	-	541,263	-	-	-	-	-	-	**541,263**
Tài sản khác (*)	-	17,218,097	-	-	-	-	-	-	**17,218,097**
Tổng tài sản	**2,622,963**	**30,215,606**	**34,949,207**	**8,757,065**	**6,461,491**	**2,527,510**	**11,055,219**	**22,348,737**	**118,937,798**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	28,011	**28,011**	
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	24,876,751	6,733,648	634,674	29,761	-	-	**32,274,834**
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	16,901	37,557	(48,050)	18,721	-	-	**25,129**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26,555,919	10,412,716	14,840,533	7,287,271	915,469	271	**60,012,179**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	309,692	654,470	2,818,087	1,485,500	115	2,000,000	**7,267,864**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	2,984,999	-	-	-	-	-	-	**2,984,999**
Tổng nợ phải trả	-	**2,984,999**	**51,759,263**	**17,838,391**	**18,245,244**	**8,821,253**	**915,584**	**2,028,282**	**102,593,016**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	2,575,337	27,230,608	(16,790,057)	(9,080,248)	(11,788,070)	(6,262,878)	10,139,635	20,320,455	**16,344,782**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	(2,449,178)	1,895,016	119,876	50,000	(50,000)	60,000	**(374,286)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2,575,337**	**27,230,608**	**(19,239,235)**	**(7,185,232)**	**(11,668,194)**	**(6,212,878)**	**10,089,635**	**20,380,455**	**15,970,496**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/03/2018 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31/03/2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	-	1,880,167	-	-	-	-	**1,880,167**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,357,823	-	-	-	-	**1,357,823**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	222,290	-	9,480,803	1,656,208	500,838	-	-	**11,860,139**
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	871,792	1,484,134	2,392,558	4,385,587	9,913,924	8,367,223	7,671,969	**35,087,187**
Mua nợ (*)	43,210	1,537	220	83	349	762	454	**46,615**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	**127,927**
Chứng khoán Chính phủ &Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	1,052,082	450,000	1,347,671	8,756,700	21,917,935	**33,524,388**
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	500,000	100,000	1,314,594	14,553,686	28,385	**16,496,665**
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	797,527	**797,527**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	541,263	**541,263**
Tài sản khác	-	-	225,036	330,671	3,067,822	1,980,664	11,613,904	**17,218,097**
Tổng tài sản	**1,137,292**	**1,485,671**	**17,016,616**	**6,922,549**	**16,145,198**	**33,659,035**	**42,571,437**	**118,937,798**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	28,011	**28,011**
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	24,876,752	6,733,648	664,434	-	-	**32,274,834**
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	16,900	37,557	(29,328)	-	-	**25,129**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26,555,919	10,412,716	22,127,804	915,469	271	**60,012,179**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	309,692	654,470	4,303,587	115	2,000,000	**7,267,864**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	2,199,029	262,097	523,873	-	-	**2,984,999**
Tổng nợ phải trả	-	-	**53,958,292**	**18,100,488**	**27,590,370**	**915,584**	**2,028,282**	**102,593,016**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**1,137,292**	**1,485,671**	**(36,941,676)**	**(11,177,939)**	**(11,445,172)**	**32,743,451**	**40,543,155**	**16,344,782**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	22,458	22,425
EUR	28,071	27,111
GBP	31,937	30,547
CHF	23,883	23,194
JPY	214.38	201.27
SGD	17,375	16,983
CAD	17,668	18,067
AUD	17,497	17,693

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/03/2018:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	75,218	288,931	181,511	545,660
II	Tiền gửi tại NHNN	-	181,253	-	181,253
III	Tiền gửi tại,cho vay TCTD khác (*)	73,002	2,619,558	127,868	2,820,428
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3,093,547	-	3,093,547
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	2,313,043	-	2,313,043
VII	Mua nợ (*)	-	31,943	-	31,943
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	9,538	1,022,406	6,984	1,038,928
	Tổng tài sản	**157,758**	**9,550,681**	**316,363**	**10,024,802**
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	28,011	-	28,011
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	21,476	4,130,501	8,882	4,160,859
III	Tiền gửi của khách hàng	33,989	2,957,788	23,745	3,015,522
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	71,946	-	474,979	546,925
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	6,101	253,527	12,055	271,683
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	**133,512**	**7,369,827**	**519,661**	**8,023,000**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	**24,246**	**2,180,854**	**(203,298)**	**2,001,802**
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**44,352**	**730,088**	**(238,253)**	**536,187**
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**68,598**	**2,910,942**	**(441,551)**	**2,537,989**

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc PGĐ. Khối QLTC
Nguyễn Hoài Thương	Nilesh Ratilal Banglorewala	Nguyễn Thị Thu Hằng